

Số/No. 33.../2025/SBB

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính
riêng và hợp nhất Q1 năm 2025)

(Information disclosure of Separate
Financial Statements and Consolidate for
the first Quarter of 2025)

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 04 năm 2025

HoChiMinh City, April 30th, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: *Hanoi Stock Exchange (HNX)*

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company would like to disclose the financial statements year 2024 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên Công ty: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây

Name of Organization: Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company

– Mã chứng khoán: SBB

Stock code: SBB

– Địa chỉ: 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam

Address: 08 Nam Ky Khoi Nghia, Ward Nguyen Thai Binh, District 1, HCMC, Vietnam

– Điện thoại/Tel:

Fax:

– Email: info@sabibeco.com

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

– **BCTC năm 2024/Financial Statements for year 2024**

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate Financial Statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated Financial Statements (Listed organizations has subsidiaries)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

General Financial Statements (Listed organizations has an accounting unit directly under its own accounting system);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases in which the cause must be explained:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

The auditing organization expresses an opinion that is not a fully accepted opinion for financial statements (for audited financial statements in ..)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm...):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in)

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

The profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year

☒ Yes

☐ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

The profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

☒ Yes

☐ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/04/2025 tại đường dẫn: <https://sabibeco.com/quan-he-co-dong/>

This information was published on the company's website on April 30, 2025 at the link:
<https://sabibeco.com/shareholder/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý I năm 2025/ *Separate Financial Statements for the first quarter of 2025*
- BCTC hợp nhất Quý I năm 2025/ *Consolidate Financial Statements for the first quarter of 2024*

Đại diện tổ chức/Representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
Legal representative/Disclosure Authorization



Lee Chio Lim Larry



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM TÀI CHÍNH 2025

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI
GÒN BÌNH TÂY**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

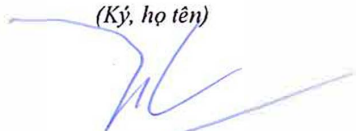
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		824.002.322.199	739.152.494.234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	210.895.551.002	146.777.742.691
1. Tiền	111		119.895.551.002	96.777.742.691
2. Các khoản tương đương tiền	112		91.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78.000.000.000	132.400.335.911
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		78.000.000.000	132.400.335.911
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.076.367.593	167.513.543.888
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	449.830.182.945	400.186.715.142
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	17.848.784.743	13.275.455.888
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.566.359.500	1.220.332.453
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-247.168.959.595	-247.168.959.595
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	311.524.129.812	290.652.395.286
1. Hàng tồn kho	141		311.524.129.812	290.652.395.286
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.506.273.792	1.808.476.458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	499.718.946	801.921.612
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.006.554.846	1.006.554.846
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.324.899.658.957	1.368.005.467.295
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.440.000	20.440.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		20.440.000	20.440.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.052.403.270.060	1.087.413.784.317
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	988.153.302.669	1.022.723.676.468
- Nguyên giá	222		3.858.528.751.688	3.854.216.188.484
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.870.375.449.019	-2.831.492.512.016
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	64.249.967.391	64.690.107.849
- Nguyên giá	228		89.074.087.377	89.074.087.377
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-24.824.119.986	-24.383.979.528
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		424.297.740	424.297.740
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	424.297.740	424.297.740
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	207.227.062.473	207.227.062.473
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		186.560.212.473	186.560.212.473
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.166.850.000	22.166.850.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-1.500.000.000	-1.500.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		64.824.588.684	72.919.882.765
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	45.082.946.025	52.956.761.638
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		19.741.642.659	19.963.121.127
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.148.901.981.156	2.107.157.961.529

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.003.467.341.325	973.595.238.910
I. Nợ ngắn hạn	310		881.095.291.036	851.223.188.621
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	109.562.583.841	81.868.658.477
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	18.698.878.094	19.795.093.569
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	430.029.806.920	401.544.529.643
4. Phải trả người lao động	314		6.403.371.185	13.654.496.080
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.762.587.698	3.238.543.111
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	32.201.163.055	31.586.252.055
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	281.098.675.778	297.157.402.011
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		338.224.465	2.378.213.675
II. Nợ dài hạn	330		122.372.050.289	122.372.050.289
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		122.372.050.289	122.372.050.289
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	1.145.434.639.831	1.133.562.722.619
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.145.434.639.831	1.133.562.722.619
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436.708.750.464	436.708.750.464
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-51.168.810.051	-51.168.810.051
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		411.120.769.720	411.120.769.720
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-526.471.430.302	-538.343.347.514
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-538.343.347.514	-231.591.740.886
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.871.917.212	-306.751.606.628
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.148.901.981.156	2.107.157.961.529

Ngày 30 tháng 4 năm 2025.

Người lập
(Ký, họ tên)



Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiếu



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



LEE CHIO LIM LARRY

KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2025	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	676.988.543.060	547.387.296.326	676.988.543.060	547.387.296.326
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	676.988.543.060	547.387.296.326	676.988.543.060	547.387.296.326
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	638.853.582.572	518.497.053.195	638.853.582.572	518.497.053.195
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38.134.960.488	28.890.243.131	38.134.960.488	28.890.243.131
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.148.510.936	3.342.034.843	3.148.510.936	3.342.034.843
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.694.444.483	-7.426.614.147	4.694.444.483	-7.426.614.147
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.691.911.641	5.848.799.117	4.691.911.641	5.848.799.117
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			-28.864.719.597		-28.864.719.597
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	7.390.024.371	8.578.458.568	7.390.024.371	8.578.458.568
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	14.281.279.574	12.202.002.105	14.281.279.574	12.202.002.105
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		14.917.722.996	-9.986.288.149	14.917.722.996	-9.986.288.149
12. Thu nhập khác	31	VI.9	-83.183.909	38.900.400	-83.183.909	38.900.400
13. Chi phí khác	32	VI.10	1.374.926.713	2.410.172	1.374.926.713	2.410.172
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-1.458.110.622	36.490.228	-1.458.110.622	36.490.228
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.459.612.374	-9.949.797.921	13.459.612.374	-9.949.797.921
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.587.695.162	189.739.536	1.587.695.162	189.739.536
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-2.664.143.790		-2.664.143.790
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.871.917.212	-7.475.393.667	11.871.917.212	-7.475.393.667
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11.871.917.212	-7.475.393.667	11.871.917.212	-7.475.393.667
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		136	-85	136	-85
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 30 tháng 04 năm 2025.

Người lập
(Ký, họ tên)


Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hiền



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


LEE CHIO LIM LARRY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.459.612.374	-9.949.797.921
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		46.063.500.573	40.647.476.872
- Các khoản dự phòng	03			-13.320.718.952
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2.648.647.427	28.262.308.674
- Chi phí lãi vay	06		5.860.602.054	5.984.990.023
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62.735.067.574	51.624.258.696
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-39.863.547.810	-71.655.722.557
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-20.650.256.058	65.422.044.114
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		39.990.964.410	-50.705.527.128
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.176.018.279	4.006.762.354
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-6.108.866.205	-8.975.688.653
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1.910.160.651	-1.147.275.184
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.000.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-9.255.254.579	-2.404.738.679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.133.964.960	-13.835.887.037
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-10.006.413.754	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-709.877.267	-21.445.608.968
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55.110.213.178	-10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			115.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.648.647.427	3.076.815.177
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		47.042.569.584	86.631.206.209
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		183.130.275.967	195.778.573.598

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-199.189.002.200	-212.872.500.995
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-16.058.726.233	-17.093.927.397
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		64.117.808.311	55.701.391.775
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		146.777.742.691	252.271.213.535
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		210.895.551.002	307.972.605.310

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiếu



Lập, ngày 30 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

LEE CHIO LIM LARRY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	200.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100,00%
Công ty liên kết			
Công ty CP Tập Đoàn Bao Bì Gài Gòn	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì; ...	560.892.510.000	18,46%
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	Sản xuất các loại bia	198.000.000.000	20,20%

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

Nhà Máy Bia Sài Gòn – Đồng Tháp

Khu CN Trần Quốc Toàn, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là ph

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 08 - 40 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 - 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 05 - 07 năm |
| - Tài sản khác | 05 - 10 năm |
| - Phần mềm máy tính | 07 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 41 - 49 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày 1

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sa
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với c

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.642.844.882	2.162.137.667
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	118.252.706.120	94.615.605.024
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	91.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	210.895.551.002	146.777.742.691

2. Đầu tư tài chính dài hạn

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAO BÌ SÀI GÒN	18,46%	10.350.000	145.373.432.483	18,46%	10.350.000	145.373.432.483
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - LONG KHÁNH	20,20%	4.000.000	41.186.788.990	20,20%	4.000.000	41.186.788.990
Cộng			186.560.212.473			186.560.221.473

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Số cổ phiếu	Giá gốc VND
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi		11.666.670.000		11.666.670.000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	900.018	9.000.180.000	900.018	9.000.180.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm TRƯỜNG SA	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Cộng		22.166.850.000		22.166.850.000

d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa		1.500.000.000		1.500.000.000
Cộng		1.500.000.000		1.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	176.872.073.694	127.134.553.956
Công ty CP TM Sagota Cà Mau	23.388.205.764	23.388.205.764
Công ty Cổ Phần Gota Quảng Ngãi	17.992.290.458	17.992.290.458
Công ty Cổ Phần Thương Mại Sagota Bita Miền Bắc	17.884.502.485	17.852.452.034
Công Ty TNHH MTV Lê Tuấn Vinh	13.261.463.658	13.265.753.658
Công ty CP Sài Gòn Bita	8.801.433.015	8.801.433.015
Công ty CP TM&VT Saco Đại Thành	8.769.571.721	8.769.571.721
Công ty CP TMDV Bia Sagota Hồng Phúc Sóc Trăng	0	6.889.314.699
Các khoản phải thu khách hàng khác	182.860.642.150	176.093.139.837
Cộng	449.830.182.945	400.186.715.142

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	176.872.073.694	127.134.553.956

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước ngắn hạn khác	17.848.784.743	13.275.455.888
Cộng	17.848.784.743	13.275.455.888

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.566.359.500	1.220.332.453
Phải thu về BHXH	146.335.223	119.038.223
Phải thu tiền cổ tức		
Tạm ứng	935.109.000	658.000.000
- Phải thu lãi cho vay		203.315.068
- Phải thu khác	247.718.047	206.097.000
Phải thu dài hạn khác	20.440.000	20.440.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	20.440.000	20.440.000
Cộng	1.586.799.500	1.240.772.453

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2025

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	170.908.895.380		118.670.482.597	
- Công cụ, dụng cụ;	16.105.834.276		15.801.442.149	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	57.191.227.091		68.095.038.479	
- Thành phẩm;	63.454.001.837		83.244.623.936	
- Hàng hóa;	745.954.520		1.722.591.417	
- Hàng gửi bán;	3.118.216.708		3.118.216.708	
Cộng	311.524.129.812		290.652.395.286	

7. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
+ Chi phí trả trước ngắn hạn	499.718.946	801.921.612
Chi phí trả trước dài hạn		
- Bao bì luân chuyển	3.275.622.677	10.493.630.896
- Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	7.808.445.236	8.298.848.359
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.178.707.184	2.087.782.518
- Tiền thuê đất (HQ)	12.238.196.346	12.345.044.562
- Tiền thuê đất (ĐT)	19.581.974.582	19.731.455.303
Cộng	45.582.664.971	53.758.683.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2025

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	839.929.899.027	2.949.474.627.354	58.613.131.992	3.931.730.437	2.266.799.696	3.854.216.188.484
- Mua trong năm		4.312.563.204				4.312.563.204
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	839.929.899.027	2.953.787.190.558	58.613.131.992	3.931.730.437	2.266.799.696	3.858.528.751.688
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	481.655.030.406	2.304.669.238.406	39.127.465.835	3.773.977.687	2.266.799.672	2.831.492.512.016
- Khấu hao trong năm	9.567.343.867	28.409.085.725	892.900.806	13.606.605		38.882.937.003
- Tăng khác		2.927.851.308				2.927.851.308
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	(2.905.173.438)		(22.677.842)			(2.927.851.308)
Số dư cuối năm	488.317.200.835	2.336.006.175.439	39.997.688.799	3.787.584.292	2.266.799.672	2.870.375.449.019
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	358.274.868.621	644.805.388.948	19.485.666.157	157.752.750	-	1.022.723.676.468
- Tại ngày cuối năm	351.612.698.192	617.781.015.119	18.615.443.193	144.146.145	-	988.153.302.669

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2025

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	87.114.712.377	1.718.375.000	241.000.000	89.074.087.377
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	87.114.712.377	1.718.375.000	241.000.000	89.074.087.377
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	22.424.604.528	1.718.375.000	241.000.000	24.383.979.528
- Khấu hao trong năm	440.140.458			440.140.458
Số dư cuối năm	22.864.744.986	1.718.375.000	241.000.000	24.824.119.986
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	64.690.107.849			64.690.107.849
- Tại ngày cuối năm	64.249.967.391			64.249.967.391

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2025

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	424.297.740	424.297.740
	424.297.740	424.297.740

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	78.629.497.813	35.351.796.845
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAO BÌ SÀI GÒN	8.169.741.366	10.534.146.480
Cty Cổ phần tập đoàn bao bì sài gòn	4.647.933.771	4.647.933.771
Công ty CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT LÊ LỜI	2.245.632.000	2.299.183.500
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn		1.926.064.796
Công ty TNHH MTV Khánh Vân Kon Tum		2.196.502.859
Công Ty CP Rượu Bình Tây		5.105.648.574
Công Ty TNHH TM và VT Thái Tân		6.426.201.812
. Phải trả cho các đối tượng khác	15.869.778.891	13.381.179.840
Cộng	109.562.583.841	81.868.658.477

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	78.629.497.813	35.351.796.845
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	8.169.741.366	10.534.146.480
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	716.792.533	1.926.064.796
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	87.491.800	
Công Ty CP Rượu Bình Tây		5.105.648.574

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TRADE BEER SOLE CO., LTD	7.418.967.528	6.732.350.222
Công Ty METRO J TRADING	7.084.553.232	9.404.698.102
TRADE BEER SOLE CO.,LTD	1.465.660.000	
DRINKSHOUSE MANAGEMENT PTY LTD	711.433.080	817.553.520
Công ty Cổ phần MEKONG BREWERY	523.630.800	
BILLION NOVA SDN BHD		654.858.242
Công ty TNHH TM và DV Bia Sài Gòn Bình Tây		9.834.456.520
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.494.633.454	2.185.633.483

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

Cộng	18.698.878.094	29.629.550.089
------	----------------	----------------

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	22.368.658.891	59.954.581.873	48.382.605.946	33.940.634.818
Thuế tiêu thụ đặc biệt	263.473.125.082	591.479.651.046	550.870.517.715	304.082.258.413
Thuế thu nhập cá nhân	913.619.541	1.501.623.453	1.726.859.508	688.383.486
Thuế tài nguyên	2.714.400	7.350.000	6.911.200	3.153.200
Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp	1.910.160.651	1.587.695.162	1.910.160.651	1.587.695.162
Các loại thuế khác	112.876.251.078	3.886.646.410	26.140.085.805	89.727.681.841
Cộng	401.544.529.643	658.417.547.944	629.037.140.825	430.029.806.920

Phải thu

- Thuế TNDN	1.006.554.846	1.006.554.846
- Các loại thuế khác		
Cộng	1.006.554.846	1.006.554.846

14. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	320.547.945	1.737.502.509
Chi phí phải trả khác- Mặt bằng	1.224.951.543	-
Chi phí phải trả khác- Tiền com	228.146.931	-
Chi phí phải trả ngắn hạn - Khác	988.941.279	1.501.040.602
Cộng	2.762.587.698	3.238.543.111

15. Các khoản phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	1.718.755.335	1.437.776.335
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	26.397.508.552	25.998.898.552
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	3.599.799.000	3.599.799.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	235.714.168	235.714.168
Cộng	32.201.163.055	31.586.252.055

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	297.157.402.011	(36.869.724.033)	(20.810.997.800)	281.098.675.778
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	60.916.391.737			77.124.801.730
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bến Thành				
- Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng - Tp.HCM	212.802.985.274			183.973.874.048
- Công Ty CP Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn	20.000.000.000			20.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả				
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
- Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng - Tp.HCM				
Cộng	297.157.402.011	(36.869.724.033)	(20.810.997.800)	281.098.675.778

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	875.245.360.000	436.708.750.464	(51.168.810.051)	498.645.305.720	(231.591.740.886)	1.527.838.865.247
- Tăng vốn trong năm trước						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm					(306.751.606.628)	(306.751.606.628)
- Giảm khác				(87.524.536.000)		(87.524.536.000)
Số dư đầu năm nay	875.245.360.000	436.708.750.464	(51.168.810.051)	411.120.769.720	(538.343.347.514)	1.133.562.722.619
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm					11.871.917.212	11.871.917.212
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	875.245.360.000	436.708.750.464	(51.168.810.051)	411.120.769.720	(526.471.430.302)	1.145.434.639.831

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	%	Giá trị ghi sổ VND	%	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty CP Rượu Bình Tây	6,31%	55.200.000.000	6,31%	55.200.000.000
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	59,63%	521.872.000.000	16,42%	143.723.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	34,06%	298.173.360.000	77,27%	676.322.360.000
Cộng	100,00%	875.245.360.000	100,00%	875.245.360.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	875.245.360.000	875.245.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	87.524.536.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....	10.000	10.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại (USD)	2.075.234,36	1.900.233,38
Nợ khó đòi đã xử lý	3.632.047.000,00	3.632.047.000,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	22.261.188.429	37.522.559.679
- Doanh thu bán thành phẩm	646.619.973.288	471.906.844.375
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	5.922.880.229	36.133.175.437
- Doanh thu khác	2.184.501.114	1.824.716.835
Cộng	676.988.543.060	547.387.296.326

Doanh thu với các bên liên quan

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	594.682.108.761	397.979.083.253

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu

Quý I Năm nay Quý I Năm trước

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng hóa	22.261.188.429	37.522.559.679
Doanh thu thuần bán thành phẩm	646.619.973.288	471.906.844.375
Doanh thu cung cấp dịch vụ;	5.922.880.229	36.133.175.437
Doanh thu khác	2.184.501.114	1.824.716.835
Cộng	676.988.543.060	547.387.296.326

4. Giá vốn hàng bán

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
- Giá vốn bán hàng hóa	166.296.374.797	29.437.952.535
- Giá vốn bán thành phẩm	467.459.103.690	451.078.713.629
- Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ	4.408.748.721	37.036.982.592
- Giá vốn khác	689.355.364	943.404.439
Cộng	638.853.582.572	518.497.053.195

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2025

Giá vốn với các bên liên quan

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	569.134.097.463	379.859.940.322

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.648.647.427	3.076.815.177
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	499.863.509	265.219.666
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	3.148.510.936	3.342.034.843
Cộng		

6. Chi phí tài chính

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
- Lãi tiền vay;	4.691.911.641	5.848.799.117
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	2.532.842	45.305.688
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư		(13.320.718.952)
Cộng	4.694.444.483	(7.426.614.147)

7. Chi phí bán hàng

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	4.226.955.827	4.585.941.683
Chi phí cho nhân viên	1.111.136.592	2.143.914.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.641.640.618	1.157.948.020
Chi phí bằng tiền khác	410.291.334	690.654.492
Cộng	7.390.024.371	8.578.458.568

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	626.997.056	413.570.826
Chi phí cho nhân viên	8.397.662.453	7.225.361.416
Chi phí khấu hao	2.042.483.412	2.217.705.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.482.731.864	903.622.897
Chi phí bằng tiền khác	1.731.404.789	1.441.741.357
Cộng	14.281.279.574	12.202.002.105

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

9. Thu nhập khác

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
- Các khoản khác.	(83.183.909)	38.900.400
Cộng	(83.183.909)	38.900.400

10. Chi phí khác

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
- Các khoản bị phạt;	1.374.926.713	2.410.172
Cộng	1.374.926.713	2.410.172

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.459.612.374	18.914.921.676
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm		
+ Chi phí không được khấu trừ		
+ Thu nhập đã tính thuế (Cổ tức, lợi nhuận được chia)		
+ Chuyển lỗ của kỳ trước		
Tổng lợi nhuận tính thuế	13.459.612.374	18.914.921.676
- Thuế suất thuế TNDN = 20%		
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	2.691.922.475	3.782.984.335

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	525.909.638.771	386.342.732.021
Chi phí nhân công	28.801.554.518	24.854.712.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.063.500.573	40.847.374.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.817.542.030	19.627.050.501
Chi phí khác bằng tiền	2.454.041.053	2.227.832.988
Cộng	626.046.276.945	473.899.702.327

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác	204.735.000	178.830.000

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	BT Bán hàng hoá, dịch vụ cho TCT	1.174.718.999.991
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	BT Mua nguyên vật liệu của TCT	508.246.477.477
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Mua bao bì	17.760.675.337
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Mua bao bì	19.589.838.576
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Thuê đất NMBD	1.224.951.543
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Mua dịch vụ vận tải	2.868.256.154
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Lãi vay vốn	320.547.945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 đã được soát xét.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Ngày 30 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu



Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Chio Lim Larry

1.C.P.HINH

